

**TAND TP. PHAN THIẾT CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

TỈNH BÌNH THUẬN

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 27/2022/DSST

Ngày: 19/8/2022.

Về việc: “*Tranh chấp Đòi lại tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN THIẾT, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Nguyễn Văn Đô.

2. Bà: Trần Thị Thanh Nga.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Ngô Thái Hà - Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết: Bà Cao Thị Hường – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 19/2022/TLST- DS ngày 13/01/2022 “*V/v: Tranh chấp Đòi lại tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 145/2022/QĐXXST – DS ngày 29/6/2022, quyết định hoãn phiên tòa số 194/2022/QĐST – DS ngày 22/7/2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Mai Hoàng A, sinh năm 1969.

Địa chỉ: số 57, B, phường C, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Hữu D, sinh năm 1974.

Địa chỉ: số 03, E, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Bà Phạm Thị Mai F, sinh năm 1974

Địa chỉ: khu phố 5, phường G, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt ông A, bà F, vắng mặt ông D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết nguyên đơn ông Mai Hoàng A trình bày:**

Nguyên trước đây do chỗ quen biết, ông Nguyễn Hữu D và bà Phạm Thị Mai F có vay của cá nhân ông A số tiền 120.000.000 đồng để làm giấy tờ nhà đất. Thời hạn vay là 2 tháng kể từ ngày 04/5/2018, không lãi suất. Tuy nhiên đến ngày 04/7/2018 ông D, bà F không trả cho ông. Từ đó đến nay đã gần 4 năm nhiều lần ông đòi nhưng ông D, bà F vẫn không trả số tiền đã vay. Nay ông làm đơn khởi

kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Nguyễn Hữu D và bà Phạm Thị Mai F trả lại cho ông số tiền là 120.000.000 đồng. Ngày 29/6/2022, tại phiên hoà giải ông A thừa nhận bà F đã trả số tiền 8.500.000 đồng. Nay ông thay đổi yêu cầu khởi kiện buộc ông Nguyễn Hữu D và bà Phạm Thị Mai F trả lại cho ông A số tiền là 111.500.000 đồng. Đây là số tiền riêng của ông A không liên quan gì đến vợ ông A.

Tại phiên tòa nguyên đơn trình bày: ông yêu cầu ông Nguyễn Hữu D và bà Phạm Thị Mai F trả lại cho ông số tiền là 111.500.000 đồng.

***Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết bị đơn bà Phạm Thị Mai F trình bày:**

Bà thừa nhận có viết giấy vay tiền của ông Mai Hoàng A với số tiền là 120.000.000 đồng vào ngày 04/5/2018. Giấy vay tiền do bà viết và chồng bà tên Nguyễn Hữu D có ký vào. Lãi suất hai bên thoả thuận là 15%/tháng. Trong 120.000.000 đồng bà chỉ nhận tiền mặt là 60.000.000 đồng, còn 60.000.000 đồng thì ông A trừ nợ cũ của bà. Cũng trong năm 2018, bà đã trả 2 lần với số tiền là 100.000.000 đồng và cùng lãi suất hàng tháng cho ông A. Số tiền còn lại là 20.000.000 đồng thì năm 2019, bà chuyển khoản trả dần cho ông A với số tiền là 8.500.000 đồng. Vậy hiện nay bà chỉ nợ 11.500.000 đồng và đồng ý trả số tiền còn lại là 11.500.000 đồng. Bà với ông D đã ly hôn vào năm 2021 theo quyết định số 12/2021/QĐST – HNGĐ ngày 14/01/2021 của Toà án nhân dân thành phố Phan Thiết.

Tại phiên tòa, Phạm Thị Mai F trình bày: bà F cung cấp thêm 2 phiếu chuyển tiền cho ông A với số tiền là 4.000.000 đồng và trình bày hiện nay bà chỉ còn nợ ông A 20.000.000 đồng của số tiền 120.000.000 đồng và 40.000.000 đồng là tiền nợ riêng của bà F.

***/Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết ông Nguyễn Hữu D trình bày:**

Ông đã giao tiền cho bà F trả cho ông A nên hiện nay bà F khai nợ còn lại 11.500.000 đồng thì ông thống nhất với lời trình bày của bà F.

Tại phiên tòa, vắng mặt ông Nguyễn Hữu D.

Tại phiên tòa, ông Mai Hoàng A trình bày: đồng ý 2 phiếu chuyển tiền mà bà F cung cấp tại Toà và đồng ý căn trừ vào số tiền còn lại là 107.500.000 đồng.

Sau khi những người tham gia tố tụng trình bày ý kiến, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết phát biểu ý kiến về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử, xử theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà F, ông D cùng liên đới chịu trách nhiệm trả cho ông Mai Hoàng A số tiền là 107.500.000 đồng và được chia phần như sau: ông Nguyễn Hữu D có trách nhiệm trả cho ông Mai Hoàng A số tiền là

53.750.000 đồng. Bà Phạm Thị Mai F có trách nhiệm trả cho ông Mai Hoàng A số tiền là 53.750.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: phía bị đơn ông Nguyễn Hữu D có nơi cư trú tại 03, E, phường Bình Hưng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, bà Phạm Thị Mai F có nơi cư trú tại khu phố 5, phường C, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Ông Mai Hoàng A khởi kiện đòi lại số tiền 120.000.000 đồng, ngày 29/6/2022, ông A thay đổi yêu cầu bà F, ông D trả số tiền là 111.500.000 đồng và tại phiên toà số tiền là 107.500.000 đồng. Căn cứ theo qui định tại khoản 03 Điều 26, điểm a khoản 01 Điều 35 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 nên yêu cầu khởi kiện của ông Mai Hoàng A về việc “*Tranh chấp Đòi lại tài sản “Đòi tiền”*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Theo đơn khởi kiện ông Mai Hoàng A yêu cầu ông Nguyễn Hữu D và bà Phạm Thị Mai F phải trả số tiền là 120.000.000 đồng. Chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện của nguyên đơn là Hợp đồng cho vay ngày 04/5/2018 (bản chính); Giấy biên nhận tiền mặt ngày 04/5/2018 (bản chính).

[3] Đối với bị đơn không đồng ý với yêu cầu nguyên đơn và cung cấp chứng cứ 04 giấy nộp tiền (giấy pho to không thể hiện rõ ngày tháng năm).

Ngoài các chứng cứ các bên đã cung cấp trên thì tại phiên toà bà F cung cấp thêm 02 giấy chuyển tiền.

[4] Qua xem xét chứng cứ hai bên cung cấp, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau: Hợp đồng vay ngày 04/5/2018 và giấy biên nhận tiền mặt ngày 04/5/2018 giữa ông A với ông D, bà F thì việc vay tiền này có thật đã được nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận và thể hiện qua các giấy nộp tiền vào tài khoản của ông A. Việc tranh chấp ở đây là nghĩa vụ trả tiền. Nguyên đơn cho rằng bị đơn chưa trả số tiền đã vay theo hợp đồng vay ngày 04/5/2018 và giấy biên nhận tiền mặt ngày 04/5/2018. Đối với bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn làm 2 lần với số tiền gốc là 100.000.000 đồng và trong năm 2019 đã trả thêm được 8.500.000 đồng nhưng bị đơn không cung cấp chứng cứ gì để chứng minh có việc trả số tiền 100.000.000 đồng. Theo bị đơn trình bày việc trả tiền lúc cho vợ ông A, lúc cho ông A nhưng không có bất kỳ giấy tờ nào để chứng minh việc giao tiền.

[5] Theo khoản 04 Điều 91 Bộ luật dân sự năm 2015 “*đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”.

[6] Tại phiên toà, bà F cung cấp thêm 2 giấy chuyển tiền vào tài khoản của ông A số tiền là 4.000.000 đồng, ông A đồng ý số tiền này cần trừ vào số tiền bà F đã vay. Như vậy, bà F đã chuyển tiền vào tài khoản của ông A là 12.500.000 đồng.

[7] Phía bị đơn bà F, ông D cho rằng đã trả số tiền gốc 100.000.000 đồng nhưng bà F, ông D không đưa ra được chứng cứ chứng minh, do đó buộc bà F, ông D trả cho ông A số tiền còn lại là 107.500.000 đồng là có cơ sở.

[8] Ông D, bà F đã ly hôn theo quyết định số 12/2021/QĐST – HNGĐ ngày 14/01/2021 của Toà án nhân dân thành phố Phan Thiết nên buộc bà F, ông D liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho ông A và được chia phần trả nợ bà F $\frac{1}{2}$ số tiền và ông D $\frac{1}{2}$ số tiền là có cơ sở.

[9] Ngày 04/7/2022, bà Phạm Thị F Trúc là vợ ông A có bản tự khai rằng số tiền 120.000.000 đồng cho bà F, ông D vay là tiền riêng của ông A, do vậy không đưa bà Trúc vào tham gia tố tụng là có cơ sở đúng theo quy định pháp luật.

[10] Về án phí: do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 2 Điều 26; Điều 35; Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 147; Điều 227, Điều 228 và Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 105, Điều 158, Điều 166, Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Hoàng A.

Buộc ông Nguyễn Hữu D và bà Phạm Thị Mai F cùng liên đới chịu trách nhiệm trả cho ông Mai Hoàng A số tiền là 107.500.000 đồng và được chia phần như sau: ông Nguyễn Hữu D có trách nhiệm trả cho ông Mai Hoàng A số tiền là 53.750.000 đồng (Năm mươi ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Bà Phạm Thị Mai F có trách nhiệm cho ông Mai Hoàng A số tiền là 53.750.000 đồng (Năm mươi ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Án phí: ông Nguyễn Hữu D phải nộp 2.687.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà Phạm Thị Mai F phải nộp 2.687.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại số tiền 3.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp trước đó theo biên lai thu tiền số 0004276 ngày 13/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự Tp. Phan Thiết cho ông Mai Hoàng A.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả

cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn ông A, bị đơn bà F, vắng mặt ông D. Quyền kháng cáo bản án này của nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên toà trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (19/8/2022). Quyền kháng cáo bản án này của bị đơn vắng mặt tại phiên toà trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại địa phương.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh;
- VKS Tp. Phan Thiết;
- Chi cục THADS Tp. Phan Thiết;
- Dương sự;
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Thu Hà